

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng và cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi bốn (54) chi nhánh đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch	
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Philipp Rösler	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Mark Peacock	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Thôn	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	từ ngày 24 tháng 5 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519102/21912473/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.178.406.567.898	4.910.143.083.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	409.322.616.919	126.712.357.050
111	1. Tiền		243.055.056.607	83.212.357.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		166.267.560.312	43.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.500.000.000	10.649.121.082
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	11.500.000.000	10.649.121.082
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		796.062.450.507	2.117.578.491.501
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	841.641.584.623	2.111.841.389.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	25.221.194.733	17.809.331.033
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	168.049.970.967	230.699.805.028
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(253.850.299.816)	(257.772.033.786)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.803.042.261.955	2.491.657.293.693
141	1. Hàng tồn kho		2.813.437.343.972	2.510.580.557.610
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.395.082.017)	(18.923.263.917)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.479.238.517	163.545.820.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.529.845.751	6.013.901.700
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	148.278.693.799	156.045.557.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.670.698.967	1.486.361.604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.569.066.676.640	1.615.581.142.277
220	I. Tài sản cố định		1.280.719.224.583	1.336.095.500.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.013.887.673.843	1.064.650.128.039
222	Nguyên giá		1.949.975.075.889	1.933.430.746.397
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(936.087.402.046)	(868.780.618.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	266.831.550.740	271.445.371.971
228	Nguyên giá		289.544.256.239	287.166.591.239
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.712.705.499)	(15.721.219.268)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		93.923.923.127	70.967.242.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	93.923.923.127	70.967.242.364
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		45.330.351.754	45.272.134.620
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	40.150.351.754	39.092.134.620
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.000.000	180.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	6.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		149.093.177.176	163.246.265.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	132.902.536.924	145.859.268.487
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	16.035.954.584	17.201.373.994
269	3. Lợi thế thương mại	17	154.685.668	185.622.802
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.747.473.244.538	6.525.724.226.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.163.512.880.483	3.899.481.367.849
310	I. Nợ ngắn hạn		3.142.124.344.483	3.873.276.528.099
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	661.072.261.243	1.519.390.744.580
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	21.300.555.965	40.310.539.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	25.968.217.159	138.605.059.037
314	4. Phải trả người lao động		40.727.335.586	22.886.356.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	105.565.843.043	59.051.680.946
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		375.545.455	938.863.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	124.428.454.014	55.055.974.468
320	8. Vay ngắn hạn	23	2.082.055.733.270	1.969.954.583.531
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	80.630.398.748	67.082.726.336
330	II. Nợ dài hạn		21.388.536.000	26.204.839.750
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.250.000.000	1.380.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		20.138.536.000	24.824.839.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.583.960.364.055	2.626.242.858.336
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.583.960.364.055	2.626.242.858.336
411	1. Vốn cổ phần	25.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	808.970.847	775.730.258
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	724.961.068.244	739.618.129.883
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	78.310.729.787	78.352.070.802
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	659.564.928.392	694.027.490.988
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		554.704.938.455	362.636.462.085
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		104.859.989.937	331.391.028.903
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	36.308.266.785	29.463.036.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.747.473.244.538	6.525.724.226.185

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.252.682.660.711	4.600.407.589.985
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(53.079.921.695)	(221.502.580.117)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.199.602.739.016	4.378.905.009.868
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.623.082.580.630)	(3.407.693.086.295)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.520.158.386	971.211.923.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	12.526.986.618	9.195.546.441
22	7. Chi phí tài chính	29	(99.629.607.559)	(131.304.339.423)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(46.907.609.545)	(95.721.895.254)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		1.058.217.134	1.320.627.376
25	9. Chi phí bán hàng	30	(249.990.049.958)	(379.882.533.363)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(130.343.183.496)	(167.521.696.608)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.142.521.125	303.019.527.996
31	12. Thu nhập khác	32	21.113.766.284	23.227.941.033
32	13. Chi phí khác	32	(7.717.617.608)	(602.682.481)
40	14. Lợi nhuận khác	32	13.396.148.676	22.625.258.552
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.538.669.801	325.644.786.548
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(8.786.500.107)	(70.576.131.923)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(1.165.419.410)	(4.754.597.341)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.586.750.284	250.314.057.284

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.322.989.450	247.475.735.345
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.263.760.834	2.838.321.939
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.174	2.626
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.174	2.626


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CP
TẬP ĐOÀN
LỘC TRỜI
M.S.D.N. 1800192819-C.T.C.P
TP. LONG XUYẾN - T. AN GIANG

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.538.669.801	325.644.786.548
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 17	85.280.337.552	73.860.563.620
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(12.449.915.870)	21.504.416.437
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.965.409.961)	(317.953.304)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.908.770.072)	(7.593.030.727)
06	Chi phí lãi vay	29	46.907.609.545	95.721.895.254
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		234.402.520.995	508.820.677.828
09	Giảm các khoản phải thu		1.335.369.968.952	12.659.542.988
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(302.856.786.362)	495.330.712.787
11	Tăng các khoản phải trả		(791.758.324.400)	(553.781.605.741)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		10.440.787.512	(10.351.606.236)
14	Lãi vay đã trả		(49.869.107.308)	(95.457.365.316)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(120.052.150.599)	(122.922.389.184)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.274.677.242)	(22.075.561.403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		255.402.231.548	212.222.405.723
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(60.975.932.657)	(44.752.795.665)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.731.704.545	10.177.072.642
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(4.574.381.029)	(21.926.621.082)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		5.149.121.082	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.893.001.673	859.575.281
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(54.776.486.386)	(55.642.768.824)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.261.315.289.816	3.092.356.615.301
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(2.149.289.140.077)	(3.123.374.885.671)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(31.145.472.000)	(32.631.217.250)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(22.395.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		80.858.281.939	(63.649.487.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		281.484.027.101	92.930.149.279
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.712.357.050	151.166.046.586
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		1.126.232.768	(366.626.777)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	409.322.616.919	243.729.569.088


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi bốn (54) chi nhánh đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.365 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có mười lăm (15) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	-
Công ty liên kết				
(16) Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(17) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Rọc Muống, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	11.011.951.010	7.495.354.707
Tiền gửi ngân hàng	232.043.105.597	75.717.002.343
Các khoản tương đương tiền (*)	166.267.560.312	43.500.000.000
TỔNG CỘNG	409.322.616.919	126.712.357.050

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,75%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

Ngắn hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên sáu (6) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8,5% đến 9,0%/năm; và

Dài hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8,1% đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	823.665.163.622	2.085.878.375.602
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>17.976.421.001</u>	<u>25.963.013.624</u>
TỔNG CỘNG	841.641.584.623	2.111.841.389.226
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(213.999.732.547)</u>	<u>(218.499.616.394)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>627.641.852.076</u>	<u>1.893.341.772.832</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Thực phẩm GAP	5.486.820.000	-
Công ty TNHH Du lịch Thiên Thanh	2.164.149.000	-
Trả trước cho các bên khác	<u>17.570.225.733</u>	<u>17.809.331.033</u>
TỔNG CỘNG	25.221.194.733	17.809.331.033
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.985.874.313)</u>	<u>(1.106.275.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>23.235.320.420</u>	<u>16.703.056.033</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm (Thuyết minh số 35).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng cho người lao động	53.040.973.524	51.289.147.630
Chiết khấu mua hàng được hưởng	34.220.258.155	113.738.213.693
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Ký quỹ	3.913.310.150	4.139.355.756
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	1.498.530.000	4.331.561.172
Phải thu khác	<u>62.228.169.357</u>	<u>44.052.796.996</u>
TỔNG CỘNG	168.049.970.967	230.699.805.028
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(37.864.692.956)</u>	<u>(38.166.142.392)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>130.185.278.011</u>	<u>192.533.662.636</u>
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	129.696.442.395	192.533.662.636
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	488.835.616	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	257.772.033.786	215.267.325.007
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	20.363.899.410	35.152.293.777
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(24.285.633.380)	(14.281.177.559)
Số cuối kỳ	253.850.299.816	236.138.441.225

VND

10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	36.035.368.839	(10.887.077.107)	41.595.187.409	(11.825.762.288)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	49.782.836.545	(25.569.142.443)	74.068.453.229	(36.678.701.307)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	26.309.842.937	(19.568.035.726)	19.514.016.652	(13.575.079.776)
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	68.357.533.492	(67.636.941.243)	62.944.488.480	(62.047.780.773)
Khả năng thu hồi thấp	134.334.189.621	(130.189.103.297)	135.542.709.642	(133.644.709.642)
TỔNG CỘNG	314.819.771.434	(253.850.299.816)	333.664.855.412	(257.772.033.786)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	1.423.650.752.476	1.381.886.788.452
Nguyên vật liệu	716.123.616.228	410.017.470.816
Thành phẩm	565.382.754.921	568.150.201.419
Hàng mua đang đi đường	70.313.587.160	116.603.025.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.314.895.573	21.856.596.623
Hàng gửi đi bán	4.852.768.819	8.891.520.531
Công cụ, dụng cụ	1.798.968.795	3.174.954.769
TỔNG CỘNG	2.813.437.343.972	2.510.580.557.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.395.082.017)	(18.923.263.917)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.803.042.261.955	2.491.657.293.693

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	18.923.263.917	1.753.632.118
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	10.390.231.576	4.996.027.837
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.918.413.476)	(1.750.018.118)
Số cuối kỳ	10.395.082.017	4.999.641.837

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	8.529.845.751	6.013.901.700
Chi phí thuê	2.954.649.367	1.905.209.019
Phí bảo hiểm	2.840.594.575	47.017.350
Công cụ, dụng cụ	808.363.630	1.491.077.885
Khác	1.926.238.179	2.570.597.446
Dài hạn	132.902.536.924	145.859.268.487
Tiền thuê đất trả trước	89.769.901.830	90.917.500.561
Chi phí sửa chữa, bảo trì	18.015.630.984	20.541.898.872
Công cụ, dụng cụ	12.196.198.238	22.535.584.641
Bao bì	5.421.191.697	5.111.169.206
Khác	7.499.614.175	6.753.115.207
TỔNG CỘNG	141.432.382.675	151.873.170.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Mua mới	208.024.230	13.641.429.995	4.315.733.651	1.229.571.818	19.394.759.694
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.801.862.020	3.789.332.595	2.749.854.573	249.480.006	10.590.529.194
Phân loại lại	3.589.858.580	(75.000.000)	(3.514.858.580)	-	-
Thanh lý	-	(869.918.440)	(12.571.040.956)	-	(13.440.959.396)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	799.916.187.712	819.437.546.847	289.808.361.666	40.812.979.664	1.949.975.075.889
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	27.309.359.568	52.889.064.684	96.462.167.008	10.466.897.382	187.127.488.642
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	245.076.356.940	390.522.434.323	212.803.469.014	20.378.358.081	868.780.618.358
Khấu hao trong kỳ	22.702.656.349	40.105.431.324	12.294.519.225	3.155.307.289	78.257.914.187
Thanh lý	-	(570.472.485)	(10.380.658.014)	-	(10.951.130.499)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	267.779.013.289	430.057.393.162	214.717.330.225	23.533.665.370	936.087.402.046
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	547.240.085.942	412.429.268.374	86.025.203.964	18.955.569.759	1.064.650.128.039
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	532.137.174.423	389.380.153.685	75.091.031.441	17.279.314.294	1.013.887.673.843
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1)	1.840.376.919	797.794.758	569.957.953	-	3.208.129.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	272.470.980.253	14.695.610.986	287.166.591.239
Mua mới	-	1.657.665.000	1.657.665.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	720.000.000	720.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>272.470.980.253</u>	<u>17.073.275.986</u>	<u>289.544.256.239</u>
Giá trị hao hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.287.593.012	8.433.626.256	15.721.219.268
Hao mòn trong kỳ	5.629.279.915	1.362.206.316	6.991.486.231
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>12.916.872.927</u>	<u>9.795.832.572</u>	<u>22.712.705.499</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>265.183.387.241</u>	<u>6.261.984.730</u>	<u>271.445.371.971</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>259.554.107.326</u>	<u>7.277.443.414</u>	<u>266.831.550.740</u>

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Nhà máy sản xuất gạo	48.698.256.288	49.960.275.531
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	26.738.066.142	-
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	2.667.042.882	3.342.690.986
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	-	6.949.833.600
Các dự án khác	15.820.557.815	10.714.442.247
TỔNG CỘNG	<u>93.923.923.127</u>	<u>70.967.242.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	29,91	40.150.351.754	29,91	38.632.236.325
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	49,00	-	49,00	459.898.295
TỔNG CỘNG		40.150.351.754		39.092.134.620

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND		
	Lion Agrevo	Lộc Trời Quảng Đông	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.648.586.325	(2.965.936.705)	2.682.649.620
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	1.518.115.429	(459.898.295)	1.058.217.134
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.166.701.754	(3.425.835.000)	3.740.866.754
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	38.632.236.325	459.898.295	39.092.134.620
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	40.150.351.754	-	40.150.351.754

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	618.742.671
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	433.119.869
Phân bổ trong kỳ	30.937.134
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	464.057.003
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	185.622.802
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.685.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	414.548.472.963	1.132.199.541.842
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	53.399.346.000	145.358.385.200
Dow Agrosciences (Malaysia) SDN BHD	50.818.950.000	93.975.203.000
Eastchem Company Limited	29.460.487.875	51.249.607.150
Những người bán khác	112.845.004.405	96.608.007.388
TỔNG CỘNG	<u>661.072.261.243</u>	<u>1.519.390.744.580</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	<i>659.308.261.243</i>	<i>1.515.899.494.580</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>1.764.000.000</i>	<i>3.491.250.000</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công an Tỉnh An Giang	-	11.307.733.000
Những người mua khác	21.300.555.965	29.002.806.064
TỔNG CỘNG	<u>21.300.555.965</u>	<u>40.310.539.064</u>

20. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	156.045.557.278	215.295.712.768	(223.062.576.247)	148.278.693.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.248.341	(21.215.051)	9.033.290
Các loại thuế khác	1.184.419.010	1.991.040.593	(1.815.736.520)	1.359.723.083
TỔNG CỘNG	<u>157.531.918.882</u>	<u>217.317.001.702</u>	<u>(224.899.527.818)</u>	<u>149.949.392.766</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.361.950.373	8.786.500.107	(120.052.150.599)	12.096.299.881
Thuế thu nhập cá nhân	8.097.568.783	8.859.949.393	(8.315.563.658)	8.641.954.518
Thuế giá trị gia tăng	646.829.996	7.169.686.166	(4.849.664.970)	2.966.851.192
Các loại thuế khác	6.498.709.885	2.061.120.273	(6.296.718.590)	2.263.111.568
TỔNG CỘNG	<u>138.605.059.037</u>	<u>26.877.255.939</u>	<u>(139.514.097.817)</u>	<u>25.968.217.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	85.255.262.173	34.730.279.318
Chi phí lãi vay	5.296.112.838	8.257.610.601
Chi phí phải trả khác	15.014.468.032	16.063.791.027
TỔNG CỘNG	105.565.843.043	59.051.680.946

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả	83.039.633.150	32.127.365.450
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	10.284.027.520	1.395.017.309
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.798.440.694	4.426.072.273
Phải trả ngắn hạn khác	28.306.352.650	17.107.519.436
TỔNG CỘNG	124.428.454.014	55.055.974.468

23. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.002.055.733.270	1.819.954.583.531
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	80.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.082.055.733.270	1.969.954.583.531

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.819.954.583.531	150.000.000.000	1.969.954.583.531
Vay trong kỳ	2.261.315.289.816	-	2.261.315.289.816
Trả nợ vay trong kỳ	(2.079.289.140.077)	(70.000.000.000)	(2.149.289.140.077)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	75.000.000	-	75.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.002.055.733.270</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>2.082.055.733.270</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	580.124.999.937	25.000.000	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021	1,7 - 2,3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	489.379.069.997	-	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	5,6	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	301.799.449.072	-	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	5,5 - 6,0	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	244.880.014.192	-	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020	4,7 - 5,5	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	154.323.678.174	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2020 đến ngày 7 tháng 10 năm 2020	5,2 - 5,7	Tin chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	109.529.124.130	-	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	5,2 - 5,75	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	98.293.383.200	-	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 9 tháng 12 năm 2020	5,6	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.406.517.500	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2020 đến ngày 11 tháng 9 năm 2020	5,5 - 6	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	2.145.841.069	-	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	5,8	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.295.201.804 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.053.655.999	-	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	6,5	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.912.927.826 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang
Quý Công đoàn	120.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2021	6,50	Tin chấp
TỔNG CỘNG	2.002.055.733.270	25.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

23.2 Các khoản trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Trái chủ	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	25.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	49.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	80.000.000.000	150.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Tập đoàn cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tài trợ tăng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình của Tập đoàn (*Thuyết minh số 14*). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	67.082.726.336	46.601.445.097
Trích lập quỹ	48.796.480.000	60.265.930.747
Sử dụng quỹ	(35.248.807.588)	(9.607.936.913)
Số cuối kỳ	<u>80.630.398.748</u>	<u>97.259.438.931</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trờ

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	2.489.127.902.532
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.134.135.808)	(60.134.135.808)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	247.475.735.345	247.475.735.345
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(168.063.544)	-	-	-	(168.063.544)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(12.467.624.490)	-	(12.467.624.490)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	732.389.732	760.013.521.054	79.564.932.887	610.567.226.362	2.534.884.470.035

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.401.745.533)	(48.401.745.533)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.327.467.000	9.000.000.000	(10.327.467.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111.322.989.450	111.322.989.450
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Phân loại lại	-	-	-	4.015.471.361	(4.015.471.361)	(6.462.999.513)	(6.462.999.513)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	33.240.589	-	-	-	33.240.589
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(5.025.869.654)	-	(25.025.869.654)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	808.970.847	724.961.068.244	78.310.729.787	659.564.928.392	2.547.652.097.270

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/DHDCĐ-2020 ngày 23 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

25.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố</i>	80.593.340.000	128.949.344.000
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	31.145.472.000	32.631.217.250

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	29.463.036.405	25.938.257.939
Lợi nhuận trong kỳ	2.263.760.834	2.838.321.939
Giảm tỷ lệ sở hữu do Tập đoàn mua lại	-	(1.958.775.000)
Cổ tức được chia	(1.486.795.500)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(394.734.467)	(131.794.939)
Khác	6.462.999.513	-
Số cuối kỳ	<u>36.308.266.785</u>	<u>26.686.009.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Doanh thu	2.252.682.660.711	4.600.407.589.985
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>1.346.663.274.314</i>	<i>2.930.387.005.190</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>436.078.650.426</i>	<i>1.096.678.428.779</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>328.997.486.846</i>	<i>435.525.747.911</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>67.552.525.787</i>	<i>80.526.135.823</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	<i>73.390.723.338</i>	<i>57.290.272.282</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.079.921.695)	(221.502.580.117)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(44.951.583.794)</i>	<i>(214.507.587.162)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(8.118.748.101)</i>	<i>(6.994.992.955)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(9.589.800)</i>	<i>-</i>
DOANH THU THUẦN	2.199.602.739.016	4.378.905.009.868
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>1.307.330.475.084</i>	<i>2.735.788.824.231</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>434.559.471.838</i>	<i>1.095.397.014.742</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>316.769.542.969</i>	<i>409.902.762.790</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>67.552.525.787</i>	<i>80.526.135.823</i>
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	<i>73.390.723.338</i>	<i>57.290.272.282</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>2.188.218.887.708</i>	<i>4.370.669.480.111</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	<i>11.383.851.308</i>	<i>8.235.529.757</i>

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.886.592.649	7.288.613.479
Lãi tiền gửi	4.608.677.290	1.855.483.130
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.716.679	51.449.832
TỔNG CỘNG	12.526.986.618	9.195.546.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	857.418.702.447	1.916.352.412.516
Giá vốn lương thực - gạo	426.273.699.427	1.069.478.897.636
Giá vốn hạt giống cây trồng	234.587.756.373	303.745.032.569
Giá vốn bao bì	57.343.455.777	66.630.334.179
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	55.987.148.506	48.240.399.676
	<u>(8.528.181.900)</u>	<u>3.246.009.719</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.623.082.580.630</u>	<u>3.407.693.086.295</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	46.907.609.545	95.721.895.254
Chiết khấu thanh toán	42.313.837.622	27.475.058.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.093.000.770	7.793.853.307
Chi phí tài chính khác	315.159.622	313.532.342
	<u>99.629.607.559</u>	<u>131.304.339.423</u>
TỔNG CỘNG	<u>99.629.607.559</u>	<u>131.304.339.423</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	109.122.397.950	158.923.755.420
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	72.619.351.713	100.065.005.346
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	14.278.990.341	23.672.758.412
Công tác phí	10.624.949.176	20.847.303.196
Chi phí vận chuyển	8.659.323.035	16.299.325.406
Chi phí xuất khẩu	8.505.607.142	21.934.582.628
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.985.793.817	6.570.765.814
Chi phí vật liệu bao bì	3.766.306.482	7.309.756.529
Chi phí khác	16.427.330.302	24.259.280.612
	<u>249.990.049.958</u>	<u>379.882.533.363</u>
TỔNG CỘNG	<u>249.990.049.958</u>	<u>379.882.533.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	80.888.636.153	84.221.272.045
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3.244.546.822)	20.871.116.218
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.426.674.766	13.707.796.028
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	8.961.248.273	11.739.554.642
Công tác phí	3.281.863.462	5.310.949.964
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	872.431.263	2.129.756.793
Chi phí khác	26.156.876.401	29.541.250.918
TỔNG CỘNG	<u>130.343.183.496</u>	<u>167.521.696.608</u>

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	21.113.766.284	23.227.941.033
Thu phạt vi phạm hợp đồng	12.657.581.907	2.129.684.307
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.831.366.555	4.520.774.636
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	2.371.420.385	10.158.936.368
Thu nhập khác	3.253.397.437	6.418.545.722
Chi phí khác	(7.717.617.608)	(602.682.481)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(6.730.584.442)	-
Chi phí khác	(987.033.166)	(602.682.481)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>13.396.148.676</u>	<u>22.625.258.552</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.444.908.161.327	3.207.848.567.295
Chi phí nhân viên	263.077.535.300	324.424.570.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.075.139.362	265.015.868.520
Chi phí khấu hao và hao mòn	78.549.753.110	73.860.563.620
Chi phí khác	54.805.224.985	83.947.746.229
TỔNG CỘNG	<u>2.003.415.814.084</u>	<u>3.955.097.316.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN	24.792.509.356	70.576.131.923
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước	(16.006.009.249)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.786.500.107	70.576.131.923
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.165.419.410	4.754.597.341
TỔNG CỘNG	9.951.919.517	75.330.729.264

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.538.669.801	325.644.786.548
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	24.707.733.960	65.128.957.310
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	2.391.579.175	3.658.309.733
Thay đổi dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(6.998.518.453)	-
Chi phí không được trừ	3.412.322.923	2.104.426.533
Phần lãi từ công ty liên kết	(211.643.427)	(264.125.475)
Lỗ của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.159.879.588	4.831.858.212
Thuế TNDN được miễn, giảm của công ty con	(329.907.707)	(501.195.149)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước	(16.006.009.249)	-
Các khoản khác	826.482.707	372.498.100
Chi phí thuế TNDN	9.951.919.517	75.330.729.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.393.123.472	9.472.188.524	920.934.948	(1.043.758.268)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.027.707.200	4.964.967.950	(937.260.750)	(518.541.900)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.615.123.912	2.764.217.520	(1.149.093.608)	31.801.664
Dự phòng khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	(3.224.098.837)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>16.035.954.584</u>	<u>17.201.373.994</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>(1.165.419.410)</u>	<u>(4.754.597.341)</u>

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng	11.383.851.308	8.235.529.757
		Mua hàng	1.680.000.000	5.477.500.000
		Lãi vay	414.328.767	995.907.849
		Cho vay	-	28.277.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng	<u>17.976.421.001</u>	<u>25.963.013.624</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Lion Agrevo	Công ty liên kết	Lãi cho vay	<u>488.835.616</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng	<u>1.764.000.000</u>	<u>3.491.250.000</u>
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:				
			VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và các lợi ích khác			<u>7.815.339.572</u>	<u>8.168.563.793</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.322.989.450	247.475.735.345
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(16.698.448.418)</u>	<u>(35.845.373.775)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	94.624.541.032	211.630.361.570
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.174	2.626
- Lãi suy giảm	1.174	2.626

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2020 ngày 23 tháng 5 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. CÁC CAM KẾT

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	19.134.353.591	8.702.511.766
Từ 1 đến 5 năm	46.418.749.700	33.227.218.750
Trên 5 năm	<u>7.838.319.100</u>	<u>22.139.309.489</u>
TỔNG CỘNG	<u>73.391.422.391</u>	<u>64.069.040.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

37.2. Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có khoản cam kết 48.465.121.298 VND liên quan đến việc xây dựng dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp.

37.3 Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	300.000.000.000	100	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	100.000.000.000	60	-	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	20.000.000.000	100	18.283.981.534	1.716.018.466
TỔNG CỘNG	420.000.000.000		18.283.981.534	361.716.018.466

38. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	922.155	546.542
- Đồng Euro (EUR)	145	145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực - Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	1.307.330.475.084	434.559.471.838	316.769.542.969	67.552.525.787	73.390.723.338		2.199.602.739.016
Giữa các bộ phận	101.151.526.490	478.780.762.372	55.198.084.988	4.017.844.420	34.465.290.531	(673.613.508.801)	-
Tổng cộng	1.408.482.001.574	913.340.234.210	371.967.627.957	71.570.370.207	107.856.013.869	(673.613.508.801)	2.199.602.739.016
Kết quả của bộ phận	448.639.525.417	19.854.186.621	80.444.399.598	10.209.070.010	17.372.976.740		576.520.158.386
Chi phí không phân bổ							(380.333.233.454)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							196.186.924.932
Doanh thu hoạt động tài chính							12.526.986.618
Chi phí tài chính							(99.629.607.559)
Lãi từ công ty liên kết							1.058.217.134
Lợi nhuận khác							13.396.148.676
Lợi nhuận trước thuế							123.538.669.801
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(8.786.500.107)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(1.165.419.410)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ							113.586.750.284
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	3.664.073.055.635	1.270.696.258.178	434.410.874.454	83.688.219.571	137.272.144.817		5.590.140.552.655
Tài sản không phân bổ							157.332.691.883
Tổng tài sản							5.747.473.244.538
Nợ phải trả của bộ phận	2.969.818.783.213	7.558.526.208	3.323.448.400	12.073.512.416	21.545.760.908		3.014.320.031.145
Nợ phải trả không phân bổ							149.192.849.338
Tổng nợ phải trả							3.163.512.880.483

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật					VND	
	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	2.735.905.478.832	1.094.847.841.472	80.526.135.823	57.290.272.282	-	4.378.905.009.868	
Giữa các bộ phận	165.790.914.979	810.927.309.962	6.948.767.136	2.284.455.455	(1.012.646.312.219)	-	
Tổng cộng	2.901.696.393.811	1.905.775.151.434	87.474.902.959	59.574.727.737	(1.012.646.312.219)	4.378.905.009.868	
Kết quả của bộ phận	819.129.192.109	22.323.632.283	14.179.109.385	8.961.558.714	-	971.211.923.573	
Chi phí không phân bổ						(547.404.229.971)	
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính						423.807.693.602	
Doanh thu hoạt động tài chính						9.195.546.441	
Chi phí tài chính						(131.304.339.423)	
Lãi từ công ty liên kết						1.320.627.376	
Lợi nhuận khác						22.625.258.552	
Lợi nhuận trước thuế						325.644.786.548	
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(70.576.131.923)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(4.754.597.341)	
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ						250.314.057.284	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	4.265.847.615.149	1.245.435.629.554	126.979.094.685	47.131.900.509	-	6.144.106.230.378	
Tài sản không phân bổ						381.617.995.807	
Tổng tài sản						6.525.724.226.185	
Nợ phải trả của bộ phận	1.732.366.504.991	1.786.033.520.382	13.834.196.760	36.126.853.572	-	3.571.585.043.455	
Nợ phải trả không phân bổ						327.896.324.394	
Tổng nợ phải trả						3.899.481.367.849	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.958.714.616.254	122.979.925.193	117.908.197.569	2.199.602.739.016
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	5.561.122.436.118	146.200.456.666	-	5.707.322.892.784
Đầu tư vào công ty liên kết	40.150.351.754	-	-	40.150.351.754
Tổng tài sản				5.747.473.244.538
Nợ phải trả bộ phận	3.138.885.831.673	24.627.048.810		3.163.512.880.483
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	3.772.931.073.659	554.624.159.189	51.349.777.020	4.378.905.009.868
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.359.194.618.756	127.437.472.809	-	6.486.632.091.565
Đầu tư vào công ty liên kết	38.632.236.325	459.898.295	-	39.092.134.620
Tổng tài sản				6.525.724.226.185
Nợ phải trả bộ phận	3.894.298.849.147	5.182.518.702	-	3.899.481.367.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2020

